

Số: 2419/QĐ-HĐTD

Nam Từ Liêm, ngày 11 tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt nội dung, tài liệu ôn tập đối với kỳ tuyển dụng viên chức làm việc tại các cơ sở giáo dục trực thuộc UBND quận Nam Từ Liêm năm 2023

HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG VIÊN CHỨC QUẬN NAM TỪ LIÊM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15/11/2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02/12/2020 của Bộ Nội vụ ban hành Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; Nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức;

Căn cứ các Quyết định của UBND Thành phố: số 25/2021/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 ban hành Quy định về quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập, doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội; số 2488/QĐ-UBND ngày 27/4/2023 về việc giao Quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Nam Từ Liêm nhiệm kỳ 2021-2026;

Căn cứ các Quyết định của UBND quận Nam Từ Liêm: số 1950/QĐ-UBND ngày 03/7/2023 về việc phê duyệt chỉ tiêu và ban hành Kế hoạch tuyển dụng viên chức làm việc tại các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc UBND quận Nam Từ Liêm năm 2023; số 2336/QĐ-UBND ngày 03/8/2023 về việc thành lập Hội đồng tuyển dụng viên chức làm việc tại các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc UBND quận Nam Từ Liêm năm 2023;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Nội vụ quận.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung, tài liệu ôn tập thi trắc nghiệm vòng 01 - kỳ tuyển dụng viên chức làm việc tại các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc UBND quận Nam Từ Liêm năm 2023 như sau:



- Kiến thức chung (Phụ lục 01)
- Ngoại ngữ - Tiếng Anh (Phụ lục 02)
- Ngoại ngữ - Tiếng Trung (Phụ lục 03)
- Ngoại ngữ - Tiếng Nga (Phụ lục 04)

Điều 2. Giao phòng Nội vụ quận công bố Quyết định phê duyệt nội dung, tài liệu ôn tập trên cổng thông tin điện tử quận theo quy định, cung cấp nội dung ôn tập cho đơn vị phối hợp tổ chức kỳ thi để thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND, Trưởng phòng Nội vụ, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo quận, Trưởng các phòng, ban, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lãnh đạo UBND quận;
- Cổng thông tin điện tử quận;
- Lưu: VT, NV.

**TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN DỤNG
CHỦ TỊCH**



**QUYÊN CHỦ TỊCH UBND QUẬN
Trần Thanh Long**





PHỤ LỤC 01

**Tài liệu ôn tập môn trắc nghiệm Kiến thức chung vòng 01,
kỳ tuyển dụng viên chức làm việc tại các cơ sở giáo dục công lập
trực thuộc UBND quận Nam Từ Liêm năm 2023**

(Kèm theo Quyết định số 2449/QĐ-HĐTD ngày 14. tháng 8 năm 2023
của Hội đồng tuyển dụng viên chức làm việc tại các cơ sở giáo dục công lập
trực thuộc UBND quận Nam Từ Liêm năm 2023)

- Luật Viên chức năm 2010;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức năm 2019 (phần về viên chức);
- Luật Giáo dục năm 2019;
- Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;
- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;
- Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;
- Nghị định số 89/2021/NĐ-CP ngày 18/10/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức;
- Nghị định số 90/2020/NĐ-CP ngày 13/8/2020 của Chính phủ về đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, công chức, viên chức;
- Nghị định số 112/2020/NĐ-CP ngày 18/9/2020 của Chính phủ về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức;
- Quyết định số 1847/QĐ-TTg ngày 25/01/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án văn hóa công vụ;
- Thông tư số 32/2020/BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;
- Thông tư số 28/2020/BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ trường Tiểu học.



PHỤ LỤC 02

**Tài liệu ôn tập môn trắc nghiệm Ngoại ngữ - Tiếng Anh,
kỳ tuyển dụng viên chức làm việc tại các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc
UBND quận Nam Từ Liêm năm 2023**

*(Kèm theo Quyết định số 2444/QĐ-HĐTD ngày 11.. tháng 8 năm 2023
của Hội đồng tuyển dụng viên chức làm việc tại các cơ sở giáo dục công lập
trực thuộc UBND quận Nam Từ Liêm năm 2023)*

I. Phương thức làm bài:

- Thí sinh được kiểm tra kỹ năng sử dụng ngôn ngữ, kỹ năng đọc, viết môn Tiếng Anh, dạng bài trắc nghiệm khách quan trên máy vi tính.
- Trình độ Bậc 2 (A2) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Nội dung: Ngoại ngữ dùng để giao tiếp hàng ngày.
- Giáo trình tham khảo: Lifelines, New Headway.

II. Nội dung ôn tập và các ví dụ:

1. Category:

1.1. Verbs and verb forms (Động từ và dạng của động từ)

1.1.1 Verbs (Động từ):

- to be, to have, to do, to make, to answer, to bring, to hope, to get, to discuss, to change, to dress, to eat, to follow, to look, to replace, to offer, to appear...
- phrasal verbs: call back, get back, get off, get on, grow up, pick up, put on, stand up, take off, try on, turn on, turn off.....

Eg:

- I often..... the dishes after dinner. (wash, clean, make, brush)
- She English very well. (speaks, says, tells, answers)

1.1.2 Modal verbs (Động từ khuyết thiếu):

- can (*ability now, request, permission*)
- could (*ability in the past, possibility; polite request, suggestions*)
- should, shouldn't (*advice, ought to, ought not, had better, had better not*)
- should (*regret*)
- have to (*must do smt, have to admit*)
- must (*invitation, suggestion, conclusion*)
- may/might (*weak possibility at present or in the future*)
- may (*question, permission*)
- might (*advice*)
- would (*wishes, preferences, polite request*)
- shall (*offers, suggestions, seek advice*)

- used to

Eg:

- The park is a good place for a picnic. You might to bring some food and fruits. (needs, need, needing, to need)

- This movie is wonderful. You must it! (see, come, go, hear)

1.1.3 Forms of verb (Các dạng của động từ):

- Imperatives

- Infinitives (*with and without to*) after verbs and adjectives

- Gerunds (*-ing form*) after verbs and prepositions

Eg:

- I would like into the business. (goes, going, to go, go)

-in class, please. (Don't talk, Not to talk, Not talking, Not talk)

1.2. Nouns (Danh từ)

- Singular and plural (*regular and irregular forms*)

- Countable and uncountable nouns with *some* and *any*

- Compound nouns

- Possessive case with 's & s', 'of...'

- Nouns with "such (a)"

- Collective nouns: *team, family, ...*

Eg:

- This ishouse and that is hers. (Alice's, Alice, of Alice, of Alice's)

- I saw some (butterfly, butterflies, butterflyes, butterflyes) in the garden. light)

1.3. Adjectives (Tính từ):

- Colors, size, shape, quality, nationality

- Cardinal and ordinal numbers

- Possessive: *my, your, his, her, ...*

- Quantitative: *some, any, many, much, a little bit, a few, a lot of, every, enough, too*

- *-ing/ -ed* adjectives

- Comparative, equality and superlative (regular and irregular)

- Adjectives with degree adverbs (*really, so, quite*)

- Too + adjective/ adjective + enough

- Some structures:

It + be + adjective + (for sb) + to infinitive

S + be + adjective + enough + (for sb) + to infinitive

S + be + too + adjective + (for sb) + to infinitive

Eg:

- Among my friends, Lan is theof all. (most interesting, more interesting, so interesting as, as interesting as)
- Billy is thestudent in his class. (good, gooder, best, better)

1.4. Adverbs (Trạng từ):

- Regular and irregular forms
- Frequency (*often, never, twice a day, weekly, etc.*)
- Definite time (*now, yesterday, already, just, yet, etc.*)
- Degree (*with adjectives/adverbs: very, too, so, quite, so much, a lot, etc.*)
- Place (*here, there, etc.*)
- Sequencing (*first, then, after that, etc.*)
- Certainty (*maybe, perhaps*)

Eg:

- I like eating seafood, fried shrimps. (luckily, especially, obviously, honestly)
- Are you sure about your answer? – I am sure. (completely, sadly, unfortunately, quickly)

1.5. Pronouns (Đại từ):

- Personal (*subject, object*)
- Impersonal: *it, there*
- Demonstrative: *this, that, these, those*
- Indefinite: *something, everybody, some, any, etc.*
- Possessive: *mine, yours, etc.*
- Reflexive: *yourself, myself, himself, herself, etc.*
- Quantity: *both, a few, another, other, etc.*
- Substitution: *ones, this one, that one, etc.*

Eg:

- That man is my boss.manages the office well. (He, His, She, Her)
-computers are made in Japan (This, These, They, There).

1.6. Articles (Mạo từ/Quán từ):

- *a/an* + countable nouns
- *the* + countable/ uncountable nouns
- no articles
- *another, the other(s)*

Eg:

- I haveaunt in America. (a, the, an, Ø)
- They live in(a, an, the, Ø) house in the countryhouse is large. (A, An, The, Ø)
- His wife playspiano beautifully. (a, that, the, this)
- Nowadays, we use.....computers to do our work. (a, an, the, Ø)

1.7. Prepositions (Giới từ):

- Location: *to, on, inside, next to, at (home), etc.*
- Time: *at, on, in, etc.*
- Direction: *to, into, out of, from, etc.*
- Instrument: *by, with*
- Prepositions following:
 - * adjectives: *afraid of, interested in...*
 - * verbs: *laugh at, ask for, etc.*
- Complex

Eg:

- We always go.....(on, in, at, of) holiday(on, at, in, of) summer.
- Do you have to gowork at weekends? (at, to, in, on)

1.8. Connectors and cohesive devices (Công cụ nối):

- and, but, plus, although, even though, while
- when, while, until, before, after, as soon as
- because, since, as, if, so, also, however, moreover, therefore, besides, in addition
- either ... or, both ... and

Eg:

- He went to school latehe missed the bus. (when, but, because, so)
- The childrengames while their parentstogether. (were playing/ were chatting, played/ chatted, play/chat, have played/have chatted)
- Linda has only some money in her pocket,she has much money in the bank. (and, although, but)

1.9. Interrogatives (Từ để hỏi):

- What, What (+ noun)
- Where, When
- Who, Whose, Which
- How; How much; How many; How often; How long; How far
- Why

Eg:

-from Hanoi to Da Nang? (How far, How far it is, How far is it, How far is)
- “.....do you work?” “In Hanoi”. (What, How, Where, When)

1.10. Quantifiers (Từ chỉ số lượng)

- each, all, both, no, none, either
- all of, some of, both of, many of, any of, each of, (a number) of, lots of/ a lot of, none of, a few of, millions of, half of, most of, much of, almost all of, etc.

E.g.:

- I have two sisters. them are farmers. (Both of, Some of, Each of, All of)

- I can't buy that shirt. I have money. (some, all, no, each)

2. Tenses (Các thì/thời):

- Present simple:

* *states, habits, truths, look for an opinion (don't you think)*

* *with reporting verbs (show, say), speech act verbs (apology, suggest, recommend)*

* *future: as soon as*

- Present continuous:

* *actions that are happening at present, temporary actions which are repeated and regular, predictions, future arrangements*

* *future arrangements, future plans*

- Present perfect simple:

* *recent past with just*

* *indefinite past with never, ever (experience with ever, never)*

* *unfinished past with for, since*

* *emphasis sth is done: already*

* *unique experience: superlative adj*

- Present perfect continuous: *repeated activities which began in the past and are still continuing*

- Past simple: *past events/ finished actions in the past, express regret,*

- Past continuous: *actions that were happening at a specific moment in the past, reasons for something with "because", repeated events with "always"*

- Past perfect: *talk about a time before another time in the past*

- Past perfect continuous: *actions which began before a point in the past and was still continuing up to that point*

- Future with *going to*: *future plans, future from a point in the past, prediction*

- Future with *will, shall*: *fixed plans, prediction*

- Future with *would*: *future from a point in the past*

Eg:

- The Earthround the Sun. (goes, is going, went, was going)

- Weofficials of Hanoi People's Committee. (are being, are, is being, is)

3. Conditional sentences (Câu điều kiện):

- Type 1: If + present simple, future simple

- Type 2: If + were/ V-ed, would/wouldn't... + V

- Type 3: If + past perfect, would/wouldn't + have done

- unless

- If not, if so

Eg:

- You can get high evaluation from the Director Board if youyour best.
(try, tried, are trying, were trying)

- I wouldn't do that if Iyou. (am, was, were, are)

4. Relative clauses (Mệnh đề quan hệ):

- defining *which, who, that, where, when* in relative clauses

- non-defining with *which, who, whose* in relative clauses

- explanation: *reason why*

Eg:

- I love the manageryou are talking about. (which; which; that; that)

- This is my mother,lived in the countryside all her life. (which, who, that, Ø)

5. Verb Patterns:

- Gerunds after *prepositions*

- Verbs followed by *the gerund*

- Verbs followed by *an infinitive*

Eg:

- I am bored withat home all day. (stay, staying, to stay, to staying)

- I enjoyat weekends. (to fish, fishing, fish, to fishing)

6. Passive voice (Câu bị động):

- Affirmative and negative passive of: Present Simple, Present continuous, Past Simple

- Get/have something done

Eg:

- Flowersin the early morning. (cut, cuts, are cut, is cut)

- My caryesterday in a good garage. (was repaired, repaired, is repaired, repairs)

7. Reported speech (câu gián tiếp)

- Reported statement, yes/no questions, wh-questions with relevant changes of pronoun, tense, time phrases,...

- Reported advice, requests and commands

E.g:

- He asked (where is the school, where the school is, whether is the school, whether the school is)

- He said he would soon move in the (following day, day following, before day, day before)

8. Question tags (Câu hỏi đuôi):

- A range of question tags

E.g:

- It is interesting, it? (is, isn't, was, wasn't)
- They go to school, they? (do, don't, did, didn't)
- When he come home, they should rest, they? (shouldn't, should, ought to, oughtn't to)

9. Reading topics:

Cuộc sống, công việc hàng ngày, Các hoạt động giải trí, Du lịch, Thủ đô Hà Nội, Giao thông, Môi trường, Các thành tựu khoa học.

Eg:**A London Trip**

Everyone told me that England was fascinating so when I arrived in London, I knew I would have a great time.

My first stop was the Tourist Centre, where I went to find out about places to visit and sights of interest. I was given such useful information that I was able to plan the whole trip. Despite the cold weather, I decided to visit some London's parks. I had heard so much about them and knew London was the greenest city in Europe.

In Hyde Park I was amazed at the number of trees and plants everywhere. I felt myself relaxed and took time to walk around appreciating the beauty. I must have been there for hours.

When I got to the Buckingham Palace it was dark so I decided to come back to the hotel. The next morning, I was going shopping and I couldn't wait.

Example questions:

- What did people think about England?
 - + fascinating
 - + boring
 - + interesting
 - + tiny
- Why did the write come to the Tourist Centre?
 - + to find places to visit
 - + to pay for internet
 - + to buy some tickets
 - + to visit London's parks
- How was the weather in London?
 - + cold
 - + warm
 - + hot
 - + nice
- How did the write feel when visiting the Hyde Park?

- + relaxed
- + pleasant
- + amazing
- + boring
- Where did the writer visit after London's parks?
- + Buckingham Palace
- + Big Ben Tower
- + The River Thames
- + Old Trafford Stadium

10. Sentence- structures for rewriting:

- What + be + the price of + noun?
- How much + be + noun?/ How much + do/does + noun cost?
- show the way to, how to get to
- have + noun / There + be + noun
- S + be + adj + pre. + V.
- S + V + adverb.
- spend time + V-ing
- It takes/took smb + time + to-V
- remember to-V, don't forget to-V
- like to-V/ V-ing
- It's + adj + to-V.
- It's + adj + that + clause
- too + adj/adv + to-V
- so + adj/adv + that + negative/ possitive
- adj/adv + enough + to-V
- would prefer to V
- would like to V
- would rather + V
- help + (O) + to V
- should/may/might + be
- Although + clause, ...
- How + adj + clause
- need to V/Ving
- be able to V
- used to V
- Combine sentences by using relatives: who, whom, which, that, whose... -
- Conditional sentences.
- Comparisons.

Eg:

1. They built this villa 200 years ago.

→This villa

2. She took **him** to the cinema on time.

→**He**





PHỤ LỤC 03

**Tài liệu ôn tập môn trắc nghiệm Ngoại ngữ - Tiếng Trung,
kỳ tuyển dụng viên chức làm việc tại các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc
UBND quận Nam Từ Liêm năm 2023**

(Kèm theo Quyết định số **244.9/QĐ-HĐTD** ngày **11** tháng 8 năm 2023
của Hội đồng tuyển dụng viên chức làm việc tại các cơ sở giáo dục công lập
trực thuộc UBND quận Nam Từ Liêm năm 2023)

I. Phương thức làm bài:

- Thí sinh được kiểm tra kỹ năng sử dụng ngôn ngữ, kỹ năng đọc, viết môn Tiếng Pháp, dạng bài trắc nghiệm khách quan trên máy vi tính.
- Trình độ Bậc 2 (A2) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Nội dung: Ngoại ngữ dùng để giao tiếp hàng ngày.
- Giáo trình tham khảo: Giáo trình Tiếng Trung giao tiếp (Giáo trình Hán ngữ 1,2,3)

II. Nội dung ôn tập và các ví dụ:

1. 词汇 (Từ vựng)

1.1. 实词 (Thực từ)

Nắm được ý nghĩa và cách dùng của các loại từ sau:

- 名词 (Danh từ)

- 方位词 (Phương vị từ): 上、下、前、后、内、外、东、西、南、北.....

- 代词 (Đại từ):

+ 人称代词 (Đại từ nhân xưng): 我、你、您、她、你们.....

+ 疑问代词 (Đại từ nghi vấn): 谁、怎么、哪儿、多少、几、什么、怎么样.....

+ 指示代词 (Đại từ chỉ thị): 这、那、每、各.....

- 数词 (Số từ):

+ Số đếm: 一、二、三.....

+ Số thứ tự: 第一、第二、初一、初二

+ Số ước lượng: dùng 2 chữ số liên tiếp, “多” hoặc “几” biểu thị số ước lượng

- 量词 (Lượng từ)

+ 名量词 (Danh lượng từ): 本、个、只、条、座.....

+ 动量词 (Động lượng từ): 次、遍、趟、回、场.....

- 动词 (Động từ):

+ Dạng khẳng định, phủ định, nghi vấn chính phủ... của các động từ thường, động từ biểu thị hoạt động tâm lý tình cảm, động từ năng nguyện.

+ Hình thức trùng điệp của động từ thường:

A → AA/ A — A (未发生); A → A 了 A (已发生)

AB → ABAB (未发生); AB → AB 了 AB (已发生)

(少数动词不可重叠, 如: 喜欢、同意、去、来.....)

+ 能愿动词: 能、会、可以、应该、要

- 形容词 (Tính từ):

+ Dạng khẳng định, phủ định, nghi vấn chính phủ... của các tính từ thông dụng.

+ Hình thức trùng điệp của các tính từ thông dụng:

A → AA 的, 例如: 大大的; 红红的;

AB → AABB 的, 例如: 干干净净; 老老实实

例如:

- 手机使人和人之间的_____更进了。(注意, 关系, 礼物, 声音)
- 在我的印象_____, 他是一个非常乖的孩子。(中, 内, 外, 上)
- 我们公司大概有_____职员。(二十、三十个; 二三十个; 二十个三十个; 二三十)
- 每个工人每天要载一百_____裤子。(件, 条, 只, 双)
- 安妮不舒服, 她今天不_____来上课。(想, 要, 能, 会)
- 大家都玩得很高兴, 没有人_____他是什么时候离开。(注意, 发现, 认识, 理解)
- 今天晚上有舞会, 我们都打扮得_____的。(漂亮, 漂亮漂亮, 漂亮一漂亮, 漂漂亮亮)

- 不能只看到_____的缺点呀，其实他也有很多优点。（人家，咱们，自己，自个儿）

1.2.虚词 (Hư từ)

Nắm được ý nghĩa và cách dùng của các loại từ sau:

- 副词 (Phó từ): 都、也、不、没、再、很、就、一定、才、刚才.....
- 介词 (Giới từ): 给、从、往、对、向、用、为.....
- 连词 (Liên từ): 和、同、跟、并、而且、或者、还是、然后.....
- 动态助词 (Trợ từ động thái): 了、着、过
- 语气助词 (Trợ từ ngữ khí): 吗、呢、吧、了、啊
- 结构助词 (Trợ từ Cấu trúc): 的、得、地

例如:

- 她一次_____考过了 HSK5 级。（就，才，再，也）
- 这种日子我已经过够了，_____想再这样混下去了。（没，非，不，别）
- 她说的话，我_____一句都听不懂。（也，连，都，就）
- _____外表看来，他只有十七八岁。（由，和，从，靠）
- 妈妈，我在这儿一切都好，不用_____我担心。（为，向，对，给）
- 雨_____没停，甚至下得更大。（不但，不是，即使，不只）
- 操场 _____ 体育馆大概有一百米。（在，从，往，离）
- 我听不懂香港人说_____话。（的，得，地，了）
- 马上就要考试了，哪有时间去旅游_____？（吗，了，呢，吧）
- 四川菜 _____ 我们国家的菜辣。（比，跟，对，给）
- 请你 _____ 我介绍一下儿你们公司的情况。（比，跟，对，给）

2.补语的用法 – Cách dùng các loại bổ ngữ

Nắm được ý nghĩa, cách dùng dạng khẳng định, phủ định, nghi vấn chính phản của các loại bổ ngữ sau:

- 结果补语 (Bổ ngữ kết quả), 例如: 我看完了那本书。
- 状态补语 (Bổ ngữ trạng thái), 如: 她汉语学得很好。
- 趋向补语 (Bổ ngữ xu hướng đơn/ kép), 如: 这儿的风景真美丽, 快上来吧。

姐姐寄回很多照片来。 / 他带回来了一套纪念邮票。

- 时量补语 (Bổ ngữ thời lượng): 他学了三年汉语了。 / 他找了半天了。
- 动量补语 (Bổ ngữ động lượng): 我吃过两次烤鸭。 / 我见过他一次面。

例如:

- 安娜没有来上课, 因为她 _____。(感冒得非常厉害; 非常厉害得感冒; 厉害非常得感冒; 感冒得厉害非常)
- 衣服我都洗 _____了。(干净; 安静; 好好; 整齐)
- 那本小说我买 _____了。(过来, 来过, 回来, 得来)
- 他给我送 _____ 一张生日卡。(来, 去, 走, 过)

3.常见的结构及句型 (Các kết cấu và kiểu câu thông dụng)

3.1.常见的结构

- Cấu trúc: V/VP + 以前/以后; N + 以前/以后
- 离合词 (từ li hợp): 睡觉、游泳、聊天儿、洗澡、见面.....
- 关联词 (Quan hệ từ): Một số quan hệ từ biểu đạt quan hệ giả thiết, quan hệ tăng tiến, quan hệ nguyên nhân kết quả, quan hệ chuyên ngoặt, ví dụ: 因为.....所以; 既然.....就; 不但.....而且; 越.....越; 尽管.....但是; 虽然.....但是; 无论.....都; 只有.....才; 只要.....就; 如果.....就; 又.....又; 不是.....就是
- Cấu trúc: 就(要)...了, 快(要)...了, 是...的, 一...就, 越来越, 越...越...
- Cấu trúc: 在...呢、正在.....呢
- Trật tự định ngữ, trạng ngữ nhiều tầng.

3.2.常见的句型

- 兼语句 (Câu kiêm ngữ)
- 双宾语句 (Câu song tân ngữ)
- 连动句 (Câu liên động)
- 比较句 (Câu so sánh) : dùng “比”, “跟……一样”, “没有”

例如:

- 今天 35 度, 昨天 32 度, 今天比昨天 _____ 热。(也, 很, 最, 更)
- 这课课文的难度 _____ 那课课文一样。(跟, 有, 比, 不如)
- 他 _____ 弟弟那么高。(没有, 跟, 比, 不如)
- 这件衬衫 _____ 很便宜, 式样也很简单, _____ 穿上以后显得人很精神。(先……然后; 既……又; 虽然……但是; 不但……而且)
- _____ 你怎么说, _____ 她就是不听。(无论……反正; 不管……都; 再……也; 就算……也)
- 明天, 我们要参加 _____ 比赛。(一个篮球很重要的; 一个很重要的篮球; 重要篮球一个; 很重要一个篮球)
- 他买到了 _____。(新出版了的口语书; 新出版的口语书了; 出版新的口语书了; 新的口语书出版了)
- 这几年每天早晨他总是 _____。(早早地来到教室打扫卫生; 早早地到打扫卫生来教室; 来到教室早早地打扫卫生; 来到教室打扫卫生早早地)
- 听说小李 _____。(已经昨天去天津出差了; 昨天已经去天津出差了; 昨天已经天津出差去了; 天津已经昨天去出差了)
- 在 _____ 下, 她不得不做出这样的决定。(那样紧急的当时情况; 当时那样紧急的情况; 情况当时那样的紧急; 那样的当时情况紧急)

4. 语序整理及改写句子

Sử dụng các hiện tượng ngữ pháp sau để hoàn thành dạng bài sắp xếp trật tự câu, viết lại câu:

- Cấu trúc: 就(要)...了, 快(要)...了, 是...的, 一...就....., 越来越.....
- Cấu trúc: 在...呢、正在.....呢
- Cấu trúc: V/VP + 以前/以后; N + 以前/以后
- Các loại bổ ngữ: Bổ ngữ xu hướng đơn, bổ ngữ xu hướng kép, bổ ngữ động lượng, bổ ngữ trình độ, bổ ngữ thời lượng...
- Các loại câu: câu so sánh, câu liên động, câu song tân, câu kiêm ngữ.....
- Các quan hệ từ biểu thị quan hệ giả thiết, quan hệ tăng tiến, quan hệ nguyên nhân kết quả, quan hệ chuyển ngoặt ...
- Trật tự định ngữ, trạng ngữ nhiều tầng.

4.1. 语序整理 Sắp xếp trật tự từ tạo thành câu hoàn chỉnh

例如:

- 你/音乐/ 听/过/几次/中国/了/?
- 《药》/ 我 / 这部小说/一遍/也没/ 过/读/。
- 从/八号/ 考试/十号/我们/ 到/四月/四月/。
- 以前/来中国/我 /说/不/会/汉语/。
- 昨天/睡了/晚上/我/ 八个小时/觉/。
- 下班/ 我 /就 /一 /马上 /回家 /。
- 晚上/ 他 / 你 /来 /找过/一次。
- 漂亮 /长得 / 她/长得/越来越/了
- 呢/昨天晚上/我/看/在/电视/八点/。

4.2. 改写句子 Viết lại câu có sử dụng từ gợi ý

例如: 用指定的词语改写句子

- 他跑得很快, 我跑得很慢。(比)
- 北京夏天很热。我们国家夏天也很热。(一样)

- 她比我高。（没有）
- 有困难，给我打电话。（如果.....就.....）
- 我姐姐下个月结婚。（快要.....了）
- 我早上八点钟开始写报告，中午十二点钟才写完。（四个小时）

5. 阅读- Đọc hiểu

Nội dung xoay quanh các chủ đề về cuộc sống, công việc hàng ngày, các hoạt động giải trí, giao thông, môi trường, các thành tựu khoa học.

Ví dụ:

一个诚实的老人，一生勤俭过日子。他有两个女儿，都已出嫁。老人对老伴儿说：“咱们俩老了，不如把所有的钱分给两个女儿，让她们供养我们。”老伴儿同意了。两个女儿得到父亲的财产后，开始的确很孝顺。头一个月每天来三次看望父母。第二个月三天来一次。第三个月只来过三次，以后就不再来了。老两口儿很伤心。老人的一个朋友对他说：“你的女儿真不通人情，不过你别发愁，我给你钱，你去准备一桌酒席，请女儿女婿来吃饭，到时候按照我的主意办。”一天，老人请来了女儿女婿。酒席上，老人的朋友举起酒杯说：“老朋友，我为你晚年幸福干杯！”说着拿出一个精致的盒子。又说：“我要回家乡了，你原先存在我家的这一盒子钱，现在还给你。你可以用它养老。”老人高兴地收藏起来。这一切两个女儿都看在眼里，她们都对父母说：“你们今后的生活由我们供养。”从此，两个老人再没有受苦。几年后他们都去世了，两个女儿商量好，平分那一盒子钱。可是打开一看，大吃一惊，原来里边并不是钱，而是废铜烂铁。这时她们才算明白了一切，惭愧地低下了头。

1. 老两口为什么要把钱分给两个女儿？

A. 钱太多了

B. 女儿生活困难

- C. 想让女儿供养他们
D. 这些钱老两口用不了
- 2.那个朋友为什么给老人钱?
A. 安慰老人
B. 准备酒席
C. 老人没钱花
D. 女儿不给老人钱
- 3.酒席上,两个女儿为什么都表示要供养父母?
A. 见老人有很多钱
B. 女儿知道以前错了
C. 那位朋友批评了女儿
D. 听了那位朋友的劝告.
- 4.酒席后为什么两个老人再没有受苦?
A. 老人有钱了
B. 有朋友帮助
C. 两个女儿开始孝敬
D. 老人身体变结实了
- 5.女儿见盒子里装的是废铜烂铁,为什么会感到惭愧?
A. 这些东西不值钱
B. 很多人在笑话她们
C. 她们对那位朋友不满
D. 她们认识到自己的错误

楼上新买了一架钢琴,我们家便多了一些不安静,尤其在休息的时候,再好听的钢琴声也只能是噪音。太太的精神一直不太好,现在睡觉时间更少了。两个月后,看着太太黄黄的脸,我决定到楼上说说这件事。

那天晚上,刚看完足球比赛,我就按响了楼上邻居的门铃。我知道楼上的男主人很喜欢足球,就说是来聊聊足球。男主人很兴奋,和我讲了一大串足球明星。我说:“看足球只是我的第三爱好,听钢琴才是我的第二爱好。”接下来,话题就转到钢琴上来了。原来,是他的妻子和女儿喜欢弹钢琴。我说了几首钢琴名曲,最后特别强调:“只要听到钢琴的声音,电视里再好看的足球比赛,我也不会看。第三爱好必须让位给第二爱好。”男主人问:“那你的第一爱好是什么?”我笑着说:“真不好意思,我的第一爱好是睡觉,所以当我享受第一爱好时,第二爱好就……”

“不必说了，不必说了。”男主人连忙说，“以后，我让她们弹琴时一定关窗户，休息时间不要弹琴。”

1. 谁喜欢弹钢琴？

A. 男主人

B 女主人

C 他们全家人

D 女主人和他们的女儿

2. 为什么太太睡觉的时间越来越少了？

A 楼上不安静

B 她喜欢听钢琴曲

C 她的精神不太好

D 她弹琴的时间很长

3. 我上楼去的主要目的是什么？

A 批评楼上的主人

B 和主人谈我的爱好

C 和主人谈足球比赛

D 请主人休息时别弹琴

4. 第2段中画线句子“所以当我享受第一爱好时”的意思是：

A 当我下班的时候

B 当我要休息的时候

C 当我想听钢琴曲的时候

D 当我想看足球比赛的时候

5. 根据上文，可以知道楼上的男主人：

A 很友好

B 很糊涂

C 很激动

D 很

失望



PHỤ LỤC 04

**Tài liệu ôn tập môn trắc nghiệm Ngoại ngữ - Tiếng Nga,
kỳ tuyển dụng viên chức làm việc tại các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc
UBND quận Nam Từ Liêm năm 2023**

(Kèm theo Quyết định số 2419/QĐ-HĐTD ngày 11 tháng 8 năm 2023
của Hội đồng tuyển dụng viên chức làm việc tại các cơ sở giáo dục công lập
trực thuộc UBND quận Nam Từ Liêm năm 2023)

I. Phương thức làm bài:

- Thí sinh được kiểm tra kỹ năng sử dụng ngôn ngữ, kỹ năng đọc, viết môn Tiếng Nga, dạng bài trắc nghiệm khách quan trên máy vi tính.
- Trình độ Bậc 2 (A2) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Nội dung: Ngoại ngữ dùng để giao tiếp hàng ngày.
- Giáo trình tham khảo: Giáo trình Tiếng Nga cơ bản

II. Nội dung ôn tập và các ví dụ:

1. Словообразование и морфология (Cấu tạo từ và hình thái học)

1.1. Состав слова (Thành phần của từ)

Понятие об основе слова; основа слова и окончание; корень, префикс, суффикс.

Распознавание отдельных словообразовательных моделей:

- существительных: (лицо по национальности с суффиксами -ец, -анин; лицо женского пола с суффиксами -к(а), -иц(а), -ниц(а); лицо по профессии с суффиксом -тель, названия лица по профессии и действия с нулевым суффиксом; отглагольные существительные с суффиксом -ени-е, -ани-е и др.
- прилагательных: с суффиксами -н-, -ск-, -ическ-;
- наречий: с суффиксами -о, мотивированных качественными прилагательными, с префиксом по- и суффиксом -ски;
- глаголов: с суффиксами -ыва-/ива-, -ва-, -а-, -и-, -ова-/ева-, -ну-; глаголов движения с префиксами в(во)-, вы-, у-, по-, при-, пере-, обо-, про-.

Основные чередования звуков в корне в формах глаголов II спряжения.

1.2. Имя существительное (Danh từ)

Одушевленные и неодушевленные существительные. Род и число имен существительных. Падежная система имен существительных. Формообразование; значение и употребление падежей.

Основные значения падежей:

1. Именительный падеж

- лицо активного действия
- название лица (предмета)

- обращение
- характеристика лица
- факты, события
- наличие предмета
- предмет обладания
- число месяца
- идентификация
- предмет необходимости
- событие, действие во временной фазе
- объект при глаголе «болеть»

2. *Родительный падеж*

а) без предлога:

- лицо, которому принадлежит что-нибудь
- определение лица (предмета)
- обозначение части целого
- отсутствие лица (предмета)
- обозначение количества, меры в сочетании с количественными числительными и словами "много", "мало", "несколько"

- месяц и год в дате (Какое число?)

- время действия или события

б) с предлогами:

- исходный пункт движения (из, с, от)
- конечный пункт движения {до}
- время действия (после, во время, до)
- лицо, которому принадлежит что-либо (у)

2. *Дательный падеж*

а) без предлога:

- адресат действия
- лицо, испытывающее необходимость в чем-либо
- лицо (предмет), о возрасте которого идет речь
- лицо, испытывающее какое-либо состояние

б) с предлогами:

- лицо как цель движения (к)
- место движения лица (предмета) по поверхности (по)
- средство связи (по)
- определение (по)

3. *Винительный падеж*

а) без предлога:

- лицо (предмет) как объект действия
- субъект при глаголе звать
- время действия (продолжительность, повторяемость)

б) с предлогами:

- направление движения (в, на)

4. *Творительный падеж*

а) без предлога:

- с глаголами заниматься, интересоваться
- характеристика лица, предмета (при глаголах быть, стать, являться и др.)

б) с предлогами:

- совместность
- местонахождение (над, под, рядом, с(со))

5. Предложный падеж

- объект речи, мысли (о ком/ о чём)
- место (в/на)
- время (в/на)
- средство передвижения (на)

1.3. Местоимение (Đại từ)

Значение, формы изменения и употребление личных (я, ты, он, она), вопросительных (кто, что, какой, чей, сколько...), притяжательных (мой, твой, свой, ...), указательных (тот, этот...), определительных (сам, каждый, весь), отрицательных (никто, ничего,...) местоимений.

1.4. Имя прилагательное (Tính từ)

Полные прилагательные (хороший, красивый, трудный). Согласование полных прилагательных с существительными в роде, числе и падеже. Падежная система полных прилагательных. Краткие прилагательные (рад, готов, занят, должен, болен).

1.5. Глагол (Động từ)

Инфинитив (читать, помочь, идти). Несовершенный и совершенный вид глагола (читать, прочитать, решать, решить). Настоящее, прошедшее и будущее время глагола (читаю, читал, буду читать, прочитаю, прочитал). Основа глагола, 1 и 2 спряжение глагола {делать, спешить}. Классы и группы глаголов (1: читать - читаю', 2: уметь - умею; 3: чувствовать - чувствую; 4: встретить - встречу; 5: отдохнуть - отдохну); 6: давать - дают; 7: ждать - ждут; 8: писать - пишут; 9: петь - поют; 10: мочь - могут; 11: идти - идут; 12: ехать - едут; 13: хотеть - хотят; 14: брать - берут; 15: жить - живут; 16: пить - пьют; 17: есть - едят. Императив (читайте). Глагольное управление (смотрю телевизор; разговариваю с братом). Переходные и непереходные глаголы (встретил брата, встретился с братом). Глаголы движения без приставок и с приставками (по-, при-, у-, вы-, в-) - идти, ходить, ехать, ездить.

1.6. Имя числительное (Số từ)

Количественные числительные (один, два, три,...). Употребление числительных в сочетании с существительными (одна книга, два года). Порядковые числительные (первый, десятый), их склонение.

1.7. Наречие (Trạng từ)

Разряды наречий по значению: места {далеко, близко}, времени (утром, зимой), образа действия (хорошо, плохо), меры и степени (медленно, быстро). Предикативные наречия (нужно, можно, нельзя), вопросительные наречия (как, когда, где, куда, откуда).

1.8. Служебные части речи (Các từ loại khác)

Предлоги (в, о, на, над, под, без, во время, через, после, с, до, к, по, от, из, у и др.), союзы и союзные слова (и, или, а, но, не только..., но и..., потому что, поэтому, что, чтобы, если, где, куда, который и др.), частицы (не, ни, ли, неужели, разве), их значения.

2. Синтаксис (Cú pháp)

2.1. Виды простого предложения (Các loại câu đơn)

- | | |
|---|--|
| 1. Повествовательные: | <i>Вчера приехал мой друг.</i> |
| Вопросительные: | <i>Сколько стоит эта книга?</i> |
| Побудительные: | <i>Пойдём в парк.</i> |
| 2. Утвердительные: | <i>Андрей смотрит телевизор.</i>
<i>Сегодня тепло.</i> |
| Отрицательные: | <i>Гости не пришли. В комнате никого нет.</i>
<i>Андрей спит. Брат - учитель.</i>
<i>Мама дома. В пятницу был концерт.</i> |
| 3. Двухкомпонентные модели: | <i>У меня есть билет. В городе есть метро.</i> |
| Однокомпонентные модели без спрягаемой формы глагола: со спрягаемой формой глагола: | <i>Холодно. Пишите! Столовую откроют в 10 часов.</i> |

2.2. Понятие о субъекте и предикате в предложении, их согласование (Chủ thể và vị ngữ trong câu)

2.2.1. Способы выражения грамматического субъекта: Имя существительное или местоимение в форме именительного падежа: *Анна (она) танцует.*

2.2.2. Способы выражения логического субъекта:

— имя существительное или местоимение в форме родительного падежа:

+ без предлога: *Мальчика зовут Сергей.*

+ с предлогом у: *У Олега есть брат.*

+ сочетание существительных с числительными или местоименными наречиями:

Два брата учились вместе.

На экскурсии было много студентов.

— имя существительное или местоимение в форме дательного падежа:

Марине двадцать лет.

2.2.3. Способы выражения предиката:

- глагол в изъявительном, повелительном наклонении: *Антон читает, Читай(те)*

- сочетание личной формы глагола с инфинитивом: *Я иду гулять.*

- сочетание личной формы глагола с существительным: *Игорь будет (станет) врачом.*

- сочетание предикативного наречия можно, нужно, надо, нельзя,... с инфинитивом: *Мне нужно работать.*

- предикативное наречие: *Холодно. Зимой холодно. Мне холодно.*

2.3. Способы выражения логико-смысловых отношений в предложении (Mối quan hệ về ý nghĩa trong câu)

- **объектные отношения** (падежные и предложно-падежные конструкции существительных): *Я читаю книгу. Я читаю о России.*

- **атрибутивные отношения** - согласованное определение: Красивая девушка, несогласованное определение (существительное в форме Р.п.): *Книга брата.*

- **пространственные отношения** (предложно-падежные конструкции существительных, наречия): *Джон живет в Америке. Наташа живет далеко.*

- **временные отношения** (предложно-падежные конструкции существительных, наречия): *Друг придет в сентябре. Я долго ждала тебя.*

- **целевые отношения** (сочетание личной формы глагола с инфинитивом): *Мы приехали в Москву учиться.*

2.4. Прямая и косвенная речь (Câu trực tiếp và gián tiếp)

Союзные слова и союзы в косвенной речи: что, чтобы, где, когда, сколько, почему, ли и т.п.).

2.5. Порядок слов в предложении (Trật tự từ trong câu)

Нейтральный порядок слов в предложении.

1. Препозиция группы подлежащего, постпозиция группы сказуемого: *Брат читает;*

2. Детерминант в начале предложения (препозиция группы сказуемого, постпозиция группы подлежащего): *Зимой начались каникулы.*

Порядок слов и актуальное членение предложения: *Игорь вернулся поздно вечером (Когда вернулся Игорь?). - Поздно вечером вернулся Игорь (Кто вернулся поздно вечером?).*

Особенности словорасположения в словосочетаниях при нейтральном порядке слов в предложении.

1. В субстантивных словосочетаниях прилагательное предшествует существительному (*летняя ночь*).

2. Зависимая падежная форма следует за стержневым словом (в середине дня).

3. В глагольных сочетаниях наречия на -о, -е предшествуют глаголу (*быстро темнело, хорошо учился*).

4. Зависимая падежная форма следует за глаголом (*пришел в класс*)

2.6. Виды сложного предложения (Các loại câu phức)

Сложносочиненные предложения с союзами и, а, но, или; не только..., но и.... Сложноподчиненные предложения, виды придаточных предложений с различными союзами и союзными словами:

- изъяснительные (что, чтобы, ли, кто, как, какой, чей, где, куда);
- определительные (который);
- временные (когда);
- условные (если);
- причинно-следственные (потому что, поэтому);
- целевые (чтобы).

3. Лексика (Từ vựng)

Лексический минимум базового уровня составляет **1300** единиц, обеспечивающих общение в рамках тематического и интенционального минимумов данного стандарта. Основной состав активного словаря данного уровня обслуживает бытовую и социально-культурную сферы общения.

4. Чтение (Kỹ năng đọc hiểu)

Иностранец должен уметь:

- читать текст с установкой на общий охват его содержания;
- определить тему текста: понять его основную идею;
- понять как основную, так и дополнительную информацию, содержащуюся в тексте, с достаточной полнотой, точностью и глубиной.

Вид чтения: чтение с общим охватом содержания, изучающее чтение.

Тип текста: сообщение, повествование, описание, а также тексты смешанного типа. Специально составленные или адаптированные тексты, построенные на основе лексико-грамматического материала, соответствующего базовому уровню.

Тематика текста: актуальна для социально-культурной и бытовой сфер общения.

Объем текста: 600-700 слов.

Количество незнакомых слов: 3-4 %.

5. Письмо (Kỹ năng viết)

Иностранец должен уметь строить:

- письменное монологическое высказывание продуктивного характера на предложенную тему в соответствии с коммуникативной установкой;
- письменное монологическое высказывание репродуктивного характера на основе прочитанного или прослушанного текста в соответствии с коммуникативно заданной установкой.

Тип предъявляемого текста: повествование, сообщение, а также тексты смешанного типа. Специально составленные или адаптированные

тексты, построенные на основе лексико-грамматического материала, соответствующего базовому уровню.

Тематика текста: актуальна для социально-культурной и бытовой сфер общения.

Объем предъявляемого текста: до 400 слов.

Количество незнакомых слов: в предъявляемом тексте: до 2 %.

Письменные тексты на предложенную тему, созданные учащимися, должны быть оформлены в соответствии с нормами современного русского языка и содержать 10-12 предложений.

